

Số: 177/XNK-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 - 3844 669 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **VŨ THU MƯỜI**
Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ
 bất thường theo yêu cầu định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:

*** Báo cáo thường niên năm 2017.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 13/3/2018 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo thường niên năm 2017.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Thu Mười



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017

Phát hành tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1600230737

Vốn điều lệ: 182.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi hai tỷ đồng)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 182.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi hai tỷ đồng)

Địa chỉ: Số 01, đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Số điện thoại: (84-296) 3 841 548

Số fax: (84-296) 3 843 239

Website: www.angimex.com.vn

Mã cổ phiếu: AGM



1.1. Ngày thành lập: Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang được thành lập vào năm 1976 theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23/7/1976.



1.2. Thời điểm cổ phần hoá: Ngày 01/01/2008, Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần với vốn điều lệ 58 tỷ đồng.



1.3. Thời điểm niêm yết: Ngày 14/12/2012, 18,2 triệu cổ phiếu của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là AGM.

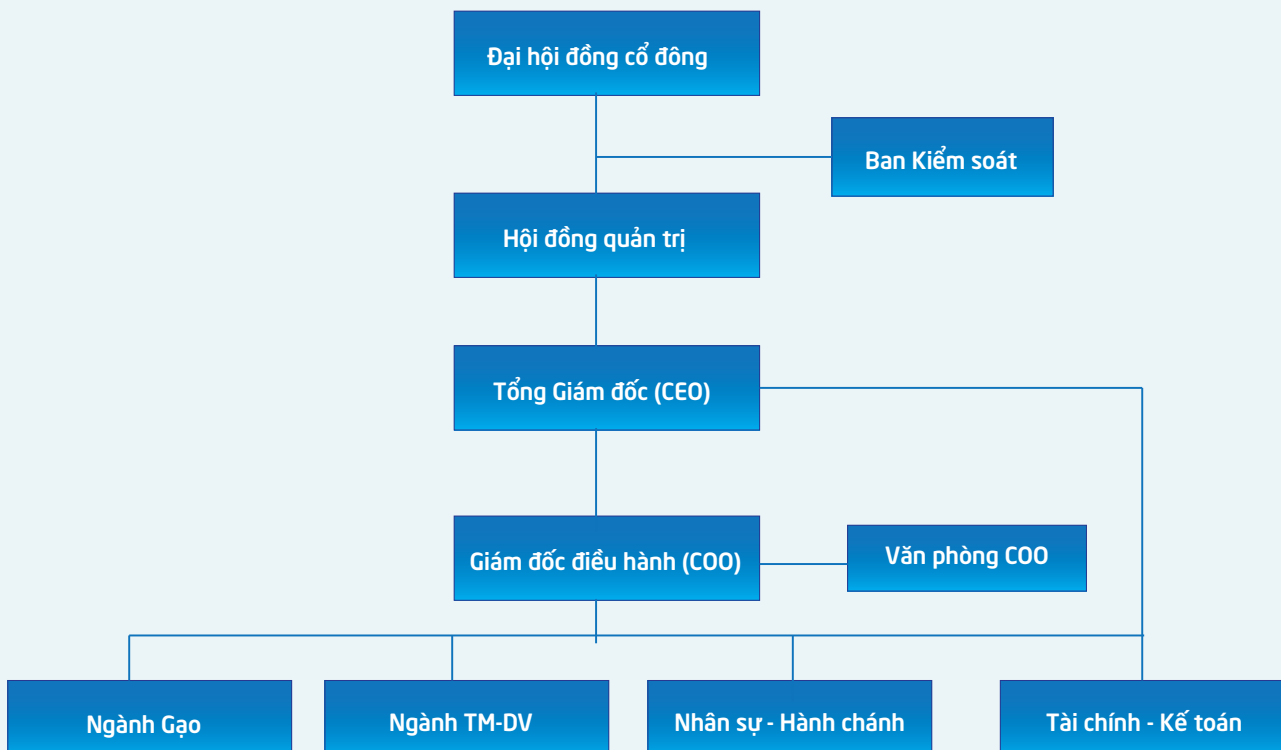
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Công ty tập trung phát triển hai lĩnh vực chính là kinh doanh gạo và thương mại - dịch vụ

- Địa bàn kinh doanh: Công ty có trụ sở chính tại TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang và chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh.

3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1. Mô hình quản trị và bộ máy quản lý:



3.2. Các công ty con, công ty liên kết:

TT	Tên Công ty	Sản phẩm chính	Giá trị vốn góp/ đầu tư (đồng)	Tỷ lệ vốn góp của Angimex
1	Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất khẩu gạo	2.951.148.000	32,96%
2	Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Siêu thị hàng tiêu dùng	11.500.000.000	25%

4. Định hướng phát triển

4.1. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Chuyển đổi trọng tâm từ ngành gạo sang thương mại - dịch vụ.

Phát triển các mô hình kinh doanh mới, các sản phẩm giá trị gia tăng mang lại sự phát triển bền vững cho Công ty.

4.2. Các mục tiêu phát triển bền vững:

Angimex chú trọng việc cải tiến công nghệ, nâng cấp, đầu tư mới trang thiết bị để tăng hiệu quả sản xuất. Ngoài ra, tất cả các phân xưởng, nhà máy chế biến đều được đánh giá tác động môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.

5. Các rủi ro

5.1. Rủi ro kinh tế:

Rủi ro biến động của các biến số kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng, lạm phát, lãi suất, tỷ giá, chính sách của Chính phủ thực hiện điều chỉnh các biến số kinh tế vĩ mô cũng như chính sách phát triển ngành sẽ có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và của Công ty nói riêng.

5.2. Rủi ro về tốc độ tăng trưởng kinh tế:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế.

Những năm trở lại đây, nền kinh tế Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức khá cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2013 đạt 5,42%, năm 2014 đạt 5,98%, năm 2015 là 6,68%, năm 2016 là 6,21% và năm 2017 là 6,81%. Đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GDP là ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 10% tốc độ tăng trưởng. Việc Việt Nam đã hoàn tất thương lượng một số hiệp định thương mại tự do quan trọng, trong đó có dự thảo CPTPP và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU, dòng vốn FDI được kỳ vọng sẽ tiếp tục được rót vào thị trường Việt Nam.

Tăng trưởng GDP năm 2018 tiếp tục được Quốc hội đề ra ở mức cao là 6,7%, thể hiện quyết tâm của Chính phủ từng bước xây dựng nền kinh tế tăng trưởng bền vững, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của các thành phần trong nền kinh tế và tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, triển vọng kinh tế dài hạn thường có nhiều yếu tố biến động khó xác định. Khi có những biến động trong chỉ số kinh tế vĩ mô, sẽ ảnh hưởng ngay đến tốc độ đầu tư của nền kinh tế và ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

5.3. Rủi ro lạm phát

Trong quá trình phát triển kinh tế, lạm phát ở Việt Nam được kiểm soát ở mức ổn định, tuy nhiên những biến động bất thường của giá cả nguyên nhiên vật liệu đầu vào như giá xăng dầu, ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

CPI bình quân năm 2017 tăng 3,53% so với bình quân năm 2016 và nằm trong mục tiêu tăng dưới 4% do Quốc hội đề ra. Các ban ngành điều hành chính sách thực thi kiểm chế lạm phát được triển khai quyết liệt và linh hoạt ứng phó với biến động lạm phát hàng tháng trong năm. Mức lạm phát được kiểm chế theo mục tiêu điều hành tổng hòa kinh tế vĩ mô là cơ sở cho chính sách tài chính tiền tệ nới lỏng trong năm, đồng thời kỳ vọng tỷ suất chi phí lãi suất vay, lãi suất trái phiếu thấp hơn và tăng khả năng tiếp cận nguồn tài chính cần thiết tài trợ cho hoạt động mở rộng qui mô kinh doanh.

5.4. Rủi ro tỷ giá và lãi suất

Rủi ro tỷ giá: sự biến động về tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu xuất khẩu của công ty. Công ty theo dõi chặt chẽ xu hướng tỷ giá và có những ứng biến kịp thời để giảm thiểu rủi ro này.

Rủi ro lãi suất: bên cạnh lạm phát, lãi suất là một chỉ số tài chính vô cùng quan trọng mà Công ty phải luôn theo dõi và cập nhật hàng ngày nhằm đưa ra các chiến lược đầu tư hợp lý. Khi lãi suất tăng lên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

5.5. Rủi ro về cạnh tranh:

Rủi ro cạnh tranh của Công ty chủ yếu đến từ hoạt động xuất khẩu ra thị trường thế giới. Thời gian qua, do ảnh hưởng chung của nền kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn đã tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, năm 2017 xuất khẩu gạo của Công ty cũng như các doanh nghiệp trong ngành đã có dấu hiệu khởi sắc do nhu cầu nhập khẩu tăng trở lại từ các quốc gia nhập khẩu chính do ảnh hưởng của thiên tai và thời tiết.

5.6. Rủi ro từ chính sách của Nhà nước:

Là công ty hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần trên lãnh thổ Việt Nam, Công ty chịu sự điều chỉnh bởi Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán. Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của các Luật khác liên quan đến ngành nghề hoạt động của Công ty. Ngoài ra, Công ty cũng chịu sự tác động của các chính sách và chiến lược phát triển của ngành. Những điều chỉnh của luật và văn bản dưới luật trong giai đoạn hoàn thiện khung pháp lý và sự thay đổi về mặt chính sách sẽ tạo ra những tác động không nhỏ đến hoạt động quản trị, kinh doanh của Công ty.

5.7. Rủi ro về môi trường:

Kinh doanh chính về lĩnh vực nông nghiệp nên Công ty chịu ảnh hưởng rất lớn từ các yếu tố môi trường. Hoạt động biến đổi khí hậu, tác động của tình hình thời tiết sẽ làm biến động nguồn nguyên liệu đầu vào, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty.

5.8. Rủi ro khác

Bên cạnh những yếu tố rủi ro đã nêu trên, còn có các yếu tố rủi ro xảy ra do hiện tượng thiên nhiên khách quan, mang tính bất khả kháng như thiên tai (bão, lụt, hạn hán, dịch bệnh, động đất...), chiến tranh hoặc hỏa hoạn... Những rủi ro này nếu xảy ra sẽ gây ra không ít khó khăn và ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.



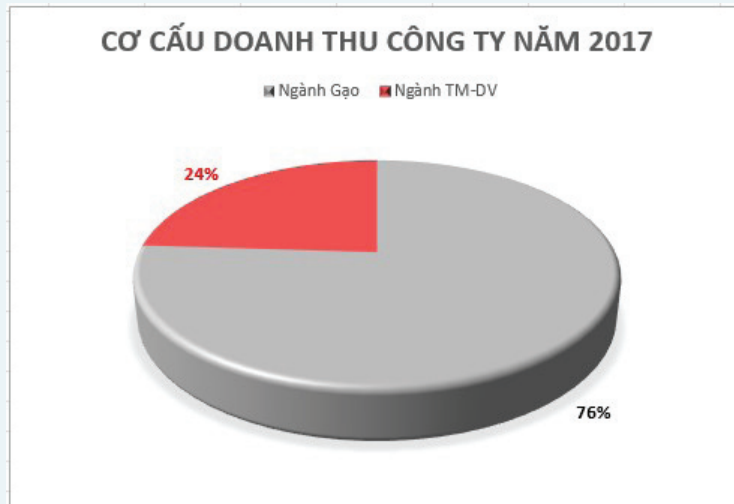
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đvt: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện	So cùng kỳ	So KH 2017
Doanh thu	2.253,98	119%	113%
Lợi nhuận trước thuế	12,23	184%	54%
Lợi nhuận sau thuế	11,26	175%	



2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty gồm 07 người:

1. Bà Vũ Thu Mười - Tổng Giám đốc

Sinh năm: 1971

Trình độ chuyên môn: Cử nhân - chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

Quá trình công tác:

- 2000 - 2015: Công tác tại Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim
- 2015 - nay: Công tác tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim
- 2017 - nay: Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang

Số cổ phần đang nắm giữ: không.

2. Ông Võ Thanh Bào - Giám đốc điều hành

Sinh năm: 1964

Trình độ chuyên môn: Cử nhân - chuyên ngành Kinh tế

Quá trình công tác:

- 1989 - 11/2016: Công tác tại Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.
- 12/2016 - nay: Giám đốc điều hành Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang

Số cổ phần đang nắm giữ: 31.000 cổ phần, chiếm 0,17% vốn điều lệ

3. Ông Bùi Việt Dũng - Giám đốc Ngành Thương mại Dịch vụ

Sinh năm: 1973

Trình độ chuyên môn: Cử nhân - chuyên ngành Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- 02/1988 - 06/2017: Công tác tại Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.
- 06/2017 - nay: Giám đốc ngành Thương mại Dịch vụ Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.

Số cổ phần đang nắm giữ: không.

4. Ông Nguyễn Ngọc Vinh - Giám đốc Ngành Gạo

Sinh năm: 1977

Trình độ chuyên môn: Cử nhân - chuyên ngành Kinh tế ngoại thương

Quá trình công tác:

- 12/2000 - 01/2014: Công tác tại Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.
 - 01/2014 - 10/2015: Công tác tại Công ty CP Lương thực thực phẩm Vĩnh Long.
 - 10/2015 - 6/2017: Công tác tại Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.
 - 6/2017 - nay: Giám đốc ngành Gạo Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.
- Số cổ phần đang nắm giữ: 8.800 cổ phần, chiếm 0,05% vốn điều lệ.

5. Ông Ngô Văn Trị - Giám đốc Nhân sự

Sinh năm: 1977

Trình độ chuyên môn: Cử nhân - chuyên ngành Kế toán

Quá trình công tác:

- 04/2008 - 06/2017: Công tác tại Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.
 - 06/2017 - nay: Giám đốc Nhân sự Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.
- Số cổ phần đang nắm giữ: 3.000 cổ phần, chiếm 0,02% vốn điều lệ.

6. Ông Huỳnh Thanh Tùng - Giám đốc Tài chính

Sinh năm: 1977

Trình độ chuyên môn: Cử nhân - chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

Quá trình công tác:

- 10/1998 - 06/2017: Công tác tại Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.
 - 06/2017 - nay: Giám đốc Tài chính Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.
- Số cổ phần đang nắm giữ: 24.300 cổ phần, chiếm 0,13% vốn điều lệ.

7. Bà Trần Thị Cẩm Châm - Kế toán trưởng

Sinh năm: 1984

Trình độ chuyên môn: Cử nhân - chuyên ngành Kế toán

Quá trình công tác:

- 04/2008 - 06/2017: Công tác tại Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.
 - 06/2017 - nay: Kế toán trưởng Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.
- Số cổ phần đang nắm giữ: không.

2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành:

- Bà Đinh Thị Lan Phương thôi giữ chức Tổng Giám đốc kể từ ngày 06/6/2017
- Bà Vũ Thu Mùi giữ chức Tổng Giám đốc kể từ ngày 06/6/2017
- Ông Huỳnh Thanh Tùng thôi giữ chức Kế toán trưởng kể từ ngày 22/6/2017
- Bà Trần Thị Cẩm Châm giữ chức Kế toán trưởng kể từ ngày 22/6/2017

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên.

Đến thời điểm 31/12/2017: 333 người. Trong đó:

- Nữ: 58 người
- Tăng trong năm: 39 người
- Giảm trong năm: 45 người

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Phân theo trình độ	333	100%
	Đại học và trên đại học	119	36%
	Cao đẳng/Trung cấp	79	24%
	Lao động phổ thông	135	41%

2	Phân theo thời hạn hợp đồng	333	100%
	Lao động không xác định thời hạn	222	67%
	Lao động có thời hạn từ 1-3 năm	105	32%
	Lao động có thời hạn dưới 1 năm	6	2%

2.4. Chính sách đối với Người lao động:

2.4.1. Lương - thưởng:

Chính sách lương: người lao động được trả lương theo hiệu quả công việc tương ứng với từng vị trí/chức danh được phân công.

Chính sách thưởng: Công ty có chính sách tính thưởng cho người lao động căn cứ vào hiệu quả kinh doanh của từng đơn vị và đánh giá xếp loại KPI (hiệu quả công việc) của từng cá nhân. Ngoài ra, Công ty cũng có chính sách khen thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể có sáng kiến, cải tiến được áp dụng trong công việc, mang lại hiệu quả cho Công ty.

2.4.2. Phúc lợi - đãi ngộ:

Ngoài những chính sách, chế độ theo quy định của Pháp luật, Công ty còn áp dụng các chính sách khác đối với người lao động như:

- Trợ cấp ốm đau, tai nạn, nghỉ hưu sản, hiếu hỉ, ...
- Khen thưởng thành tích học giỏi đối với con của Người lao động và tạo điều kiện cho tham gia thực tập thực tế tại các đơn vị trong Công ty;
- Công ty luôn quan tâm đến việc đầu tư nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất, phương tiện, môi trường làm việc và nghỉ ngơi đối với Người lao động.

2.4.3. Đào tạo - tuyển dụng:

Công tác đào tạo: gồm đào tạo bên ngoài và nội bộ với nội dung chuyên sâu về quản lý điều hành, chuyên môn nghiệp vụ... Thường xuyên mở các buổi hội thảo chuyên đề có thực hành tại các phòng ban, đơn vị sản xuất, hỗ trợ một phần học phí cho người lao động tự học.

Công tác tuyển dụng thực hiện theo kế hoạch hàng năm và theo chiến lược phát triển trong từng giai đoạn. Các chỉ tiêu, tiêu chuẩn tuyển dụng được thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn

- Ngành Thương mại - Dịch vụ: cải tạo mở rộng dịch vụ sửa chữa của Head 1, không đầu tư Head mới.
- Ngành Gạo: không đầu tư mới, chỉ sửa chữa, cải tạo để phục vụ sản xuất kinh doanh.

3.2. Các công ty con, công ty liên kết:

Tiêu chí	Công ty TNHH Sài Gòn- An Giang	Công ty TNHH Angimex - Kitoku
Ngành nghề kinh doanh	Kinh doanh siêu thị	Kinh doanh xuất nhập khẩu (gạo)
Vốn điều lệ	46.000.000.000 đồng	8.111.212.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp của Angimex	25%	32,96%

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Đvt: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	741,348	719,049	-3%
Doanh thu thuần	1.901,923	2.253,979	19%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	0,547	8,766	1503%

Lợi nhuận khác	6,113	3,462	-43%
Lợi nhuận trước thuế	6,661	12,228	84%
Lợi nhuận sau thuế	6,420	11,265	75%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	Lần	1,48	1,56
+ Hệ số thanh toán nhanh:	Lần	0,56	0,64
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	52,80%	49,93%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	111,87%	99,7%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	Lần	4,54	6,31
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	2,57	3,13
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,34%	0,50%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	1,83%	3,13%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,87%	1,57%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	0,03%	0,39%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.1. Cổ phần:

- Tổng số lượng cổ phần: 18.200.000 cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
 - + Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 18.200.000 cổ phiếu
 - + Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

5.2. Cơ cấu cổ đông:

TT	Tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
I.	Tỷ lệ sở hữu	362	18.200.000	100%
1	Cổ đông lớn	2	14.563.700	80,02%
2	Cổ đông nhỏ	360	3.636.300	19,98%
II.	Cổ đông tổ chức và cá nhân	362	18.200.000	100%
1	Tổ chức	7	15.709.140	86,31%
2	Cá nhân	355	2.490.860	13,69%
III.	Cổ đông trong nước và nước ngoài	362	18.200.000	100%
1	Trong nước	353	17.052.490	93,70%
2	Nước ngoài	9	1.147.510	6,31%

IV. Cổ đông nhà nước và cổ đông khác	362	18.200.000	100%
1 Nhà nước	1	5.126.550	28,17%
2 Cổ đông khác	361	13.073.450	71,83%
Tổng cộng		18.200.000	100%

Nguồn: Theo danh sách chốt ngày 21/03/2017 của VSD

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không.

5.5. Các chứng khoán khác: không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Tổng lượng nguyên liệu đưa vào sản xuất: 210.000 tấn
- Tỷ lệ phần trăm nguyên liệu tái chế được sử dụng để sản xuất: 0%

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty sử dụng điện lưới quốc gia và có trang bị máy phát điện dùng trong trường hợp cúp điện. Tổng lượng điện tiêu thụ trong năm 2017 là 7,9 triệu kW.
- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có
- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng, báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không có

6.3. Tiêu thụ nước:

- Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: từ nguồn nước của Công ty CP điện nước An Giang
- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động
 - Số lượng lao động đến cuối năm 2017 là 333 người;
 - Lương bình quân: 6,5 triệu đồng/người/tháng
 - Thu nhập bình quân: 8 triệu đồng/người/tháng
- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động
 - Công ty có tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm theo quy định cho CBNV
 - Ngoài việc trợ cấp hiếu hỉ, ốm đau, tai nạn,... theo quy định; chính sách công đoàn Công ty còn có hỗ trợ quỹ mái ấm công đoàn cho đoàn viên công đoàn.
 - Công ty liên tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, môi trường làm việc và nghỉ ngơi đối với người lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Số khóa đào tạo năm 2017: 14 khóa (nội bộ và bên ngoài), là những khóa đào tạo về kỹ năng bán hàng, dịch vụ và quản lý, kinh phí đào tạo: 310 triệu đồng cho tổng số 455 lượt CBNV tham dự.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Công ty chủ trương bảo vệ tốt môi trường sinh thái, hướng đến sự phát triển bền vững và có trách nhiệm với cộng đồng. Bên cạnh đó, Công ty luôn chú trọng góp phần xây dựng và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cùng cộng đồng cư dân địa phương.
- Các nhà máy, phân xưởng sản xuất của Công ty luôn thực hiện đúng các quy định, chính sách pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức đoàn thể, xã hội tại địa phương. Công ty luôn cố gắng cải tiến, đầu tư, nhằm hạn chế đến mức tối đa việc xả thải ra nguồn nước, không xả chất thải độc hại chưa xử lý ra môi trường ảnh hưởng đến sinh hoạt của cộng đồng dân cư.



III. BÁO CÁO & ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Ngành Gạo

- Năm 2017 là một năm có nhiều chuyển biến tích cực đối với ngành gạo xuất khẩu của Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng.
- Nhu cầu gạo Việt Nam từ các nước nhập khẩu tăng, xuất khẩu cả nước đạt 5,77 triệu tấn, tăng 18% so với cùng kỳ. Xuất khẩu của Công ty tăng 18%.
- Tiêu thụ Gạo nội địa Công ty tiếp tục tăng trưởng 22% so với cùng kỳ. Hệ thống tiêu thụ gạo nội địa của Công ty hiện nay rất đa dạng về kênh bán hàng, thị trường kinh doanh liên tục mở rộng.

1.2. Ngành Thương mại - Dịch vụ

- Thị trường xe gắn máy tiếp tục ổn định, nhu cầu về dịch vụ và phụ tùng thay thế tiếp tục tăng trưởng tốt.
- Năm 2017 ngành đã phát triển mạnh về dịch vụ và kinh doanh phụ tùng.
- Mặc dù vẫn chưa phát triển được hệ thống cửa hàng ngoài tỉnh trong năm qua song ngành đã có những bước chuẩn bị để tiếp tục vươn ra thị trường các tỉnh lân cận trong thời gian sắp tới.

2. Tình hình tài chính.

2.1. Tình hình tài sản

- Tổng tài sản của công ty đến cuối năm 2017 là 719,049 tỷ đồng, giảm 22,3 tỷ đồng, tương ứng giảm 3% so với đầu năm. Trong đó:
- Tiền, tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn tăng 12,635 tỷ đồng.
 - Hàng tồn kho giảm 23,882 tỷ đồng; cuối năm 2017 công ty không chuẩn bị hàng tồn kho do chương trình nhập khẩu của tư nhân Philippines vẫn chưa rõ ràng và có khả năng bị hoãn.
 - Tài sản dài hạn giảm 8,195 tỷ đồng.

2.2. Tình hình nợ phải trả

- Nợ phải trả của công ty đến cuối năm 2017 là 358,971 tỷ đồng, giảm 32,463 tỷ đồng tương ứng giảm 17% so với đầu năm. Trong năm, công ty đã trả trước và đúng hạn các khoản nợ phải trả. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn trong năm 2017 là: 1,56 lần.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Trong năm Công ty đã tiến hành điều chỉnh lại cơ cấu tổ chức như đã nêu tại Mục 3, phần I. Công ty tiếp tục duy trì chính sách trả lương theo hệ số công việc. Bên cạnh đó, hoạt động đào tạo cũng luôn được chú trọng nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và tay nghề cho người lao động.

4. Kế hoạch kinh doanh 2018

4.1. Nhận định:

- Kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng ổn định.
- Lĩnh vực xuất khẩu gạo dự báo có nhiều chuyển biến tích cực song vẫn tiềm ẩn rủi ro do tình trạng bất ổn định của thời tiết.
- Thị trường bán lẻ được đánh giá sẽ tăng trưởng nhanh.

4.2. Định hướng năm 2018

4.2.1. Ngành Gạo

- Giảm sản lượng kinh doanh gạo trắng, tối ưu công suất sản xuất các nhà máy gạo chất lượng cao trên cơ sở kế hoạch giao hàng 2018.
- Thị trường: tập trung chăm sóc nhóm khách hàng xuất khẩu và nhóm khách hàng doanh nghiệp nội địa chất lượng cao ổn định.
- Phát triển bán lẻ dựa trên nền tảng kênh hiện đại hiện có và các hệ thống liên kết với các công ty thành viên Nguyễn Kim.
- Kiểm soát chặt chẽ và hợp lý các giải pháp logistic, giảm chi phí và tăng lợi thế cạnh tranh.
- Xây dựng hệ thống quản trị thông tin, dữ liệu để hỗ trợ kịp thời cho quyết định mua bán hiệu quả.

4.2.2. Ngành Thương mại - Dịch vụ

- Đa dạng các sản phẩm kinh doanh tại các cửa hàng tổng hợp, nghiên cứu phát triển sản phẩm, dịch vụ mới để duy trì và đảm bảo doanh thu tăng trưởng.
- Mở rộng kinh doanh xe gắn máy bằng cách mở thêm cửa hàng Head mới.

- Tăng doanh thu kinh doanh phụ tùng và dịch vụ sửa chữa 10%.
- Phát triển bộ phận CR chuyên nghiệp để chăm sóc khách hàng tốt hơn.
- Thường xuyên tổ chức chương trình đào tạo nội bộ/Honda Việt Nam đào tạo cho nhân viên các bộ phận, đảm bảo 100% nhân viên được đào tạo phù hợp với công việc.
- Nghiên cứu và triển khai mô hình chuỗi dịch vụ sửa chữa.

4.2.3. Ngành phân bón và giống

- Tận dụng hệ thống đại lý sẵn có của mảng giống để phân phối thêm các sản phẩm phân bón, tiếp tục mở rộng thị trường.
- Phát triển sản phẩm định hướng giống gạo thơm và giống cây trồng.
- Tăng cường quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh doanh hiệu quả trong những năm tiếp theo.

4.2.4. Hệ thống cửa hàng bán lẻ

- Thành lập hệ thống cửa hàng bán lẻ.
- Làm đại lý phân phối các sản phẩm chăm sóc sức khỏe.
- Thực hiện phương thức bán lẻ đa kênh.
- Điều chỉnh mô hình tiến tới nhập khẩu sản phẩm và tăng trưởng quy mô cho các năm tiếp theo.

4.3. Kế hoạch kinh doanh 2018

Đvt: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	KH 2018	TH 2017	So sánh
1. Doanh thu	1.788,24	2.253,98	79%
2. Lợi nhuận trước thuế	19,00	12,23	155%
3. Lợi nhuận sau thuế	16,00	11,26	142%

4.4. Kế hoạch Đầu tư

Đvt: tỷ đồng

Hạng mục	KH 2018	
TỔNG CỘNG	6,20	
I. Ngành Gạo	1,00	Máy đấu trộn Vitamin, hạt dinh dưỡng
II. Ngành TM - DV	3,50	01 cửa hàng thương mại và 05 cửa hàng dịch vụ sửa chữa.
III. Hệ thống cửa hàng bán lẻ	1,70	1 cửa hàng trung tâm và 4 điểm bán vệ tinh

4.5. Kế hoạch Đào tạo

Đvt: tỷ đồng

Nội dung	Số Khóa	Kinh Phí
TỔNG CỘNG	16	0,220
1. Ngành Gạo	5	0,088
2. Ngành Thương mại - Dịch vụ	7	0,090
3. Phòng ban Công ty	4	0,042

4.6. Giải pháp quản trị

- Sắp xếp, tuyển dụng nhân sự phù hợp.
- Xây dựng chính sách lương thưởng cho các ngành.
- Thiết lập sơ đồ tổ chức theo mô hình mới.

5. Giải trình của Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

Trong xu thế phát triển, người tiêu dùng không chỉ quan tâm đến chất lượng, giá cả của sản phẩm mà còn chú trọng đến tính bền vững và trách nhiệm đối với cộng đồng của doanh nghiệp tạo ra sản phẩm đó. Do vậy, tại Angimex yếu tố phát triển bền vững, trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội và người lao động luôn được đặt lên vị trí hàng đầu. Angimex không ngừng nỗ lực để đạt được và duy trì hệ thống ISO 22000, HACCP. Ngoài ra, hàng năm Công ty đều có đánh giá tác động môi trường tại các nhà máy, phân xưởng sản xuất để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn an toàn đối với môi trường, xã hội.

An Giang, ngày 01 tháng 3 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THU MƯỜI



IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

1.1. Về hoạt động kinh doanh:

Đvt: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	TH 2017	So KH 2017	So năm 2016
Doanh thu	2.253,98	113%	119%
Lợi nhuận trước thuế	12,23	54%	184%

Kết quả kinh doanh năm 2017 của Công ty, về doanh thu đã hoàn thành tốt và vượt kế hoạch, về lợi nhuận không hoàn thành kế hoạch do ngành Gạo vẫn chưa đạt được mức hòa vốn (Do chưa đánh giá hết mức độ biến động của thị trường). Tuy nhiên, Công ty vẫn giữ được hoạt động kinh doanh ổn định, giữ được nền tảng khách hàng và tiêu thụ Gạo chất lượng cao tiếp tục tăng trưởng đột phá, với số lượng tiêu thụ tăng 50% so với năm 2016.

1.2. Về đầu tư cho sản xuất:

Ngành Gạo không đầu tư mới, chỉ sửa chữa, cải tạo trong các Phân xưởng/Nhà máy để phục vụ sản xuất. Ngành Thương mại - Dịch vụ cũng chỉ cải tạo mở rộng để phục vụ kinh doanh dịch vụ sửa chữa.

1.3. Về trách nhiệm môi trường và xã hội:

Angimex luôn tâm huyết đóng góp cho sự phát triển bền vững của Công ty, cũng chính là sự đóng góp cho cộng đồng, cho sự phát triển của xã hội; tuân thủ pháp luật môi trường, giữ gìn bảo vệ môi trường, đảm bảo môi trường làm việc cho người lao động tại văn phòng cũng như tại nơi sản xuất.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

- Tổng Giám đốc cũng là Thành viên Hội đồng quản trị nên công tác quản trị và điều hành Công ty có sự thống nhất trong thực hiện các mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị. Tổng Giám đốc có những đề xuất mang tính chiến lược cho hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Ban Tổng Giám đốc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trên quan điểm chú trọng an toàn tài chính, triển khai thực hiện kế hoạch một cách linh hoạt trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ Công ty, và thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Công tác tài chính được quản lý tốt, bảo toàn vốn, quản trị dòng tiền trong năm đạt hiệu quả cao; hoạt động Công ty được duy trì ổn định;

- Luôn đảm bảo việc công bố thông tin minh bạch và tuân thủ đúng pháp luật.

Hội đồng quản trị đánh giá cao và ghi nhận sự nỗ lực, tinh thần làm việc có trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Cán bộ - Nhân viên trong mọi hoạt động của Công ty. Năm 2017 đã mang lại cho chúng ta niềm tin và những kế hoạch mới - đó là tiền đề quan trọng trong năm 2018 và những năm tiếp theo của nhiệm kỳ.

3. Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị.

3.1. Dự báo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018:

- Ngành Gạo: xuất khẩu Gạo vào các thị trường truyền thống không ổn định, không có lợi thế cạnh tranh về giá đối với phân khúc gạo trắng (phẩm cấp trung bình, thấp) so với Pakistan, Ấn Độ; thị trường Gạo tiêu thụ nội địa sẽ cạnh tranh nhiều hơn ở kênh hiện đại với những sản phẩm Gạo nhập khẩu và sản phẩm của các doanh nghiệp cùng ngành, ở kênh truyền thống vẫn chưa thâm nhập được (nơi chiếm 90% thị phần gạo tiêu dùng).

- Ngành Thương mại - Dịch vụ: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng ổn định và dịch vụ tiếp tục có mức tăng trưởng tốt

3.2. Định hướng và chỉ tiêu kinh doanh:

Chuyển đổi chiến lược trọng tâm sang ngành Thương mại - Dịch vụ và gia tăng những ngành hỗ trợ khác, ngành Gạo không là ngành mũi nhọn nữa trong giai đoạn còn khó khăn này.

Đvt: tỷ đồng

	Chỉ tiêu năm 2018	So năm 2017
Doanh thu	1.788,24	79%
Lợi nhuận trước thuế	19,00	155%

3.3. Nền tảng cho sự tăng trưởng:

3.3.1. Hoạt động sản xuất kinh doanh

- Ngành Thương mại - Dịch vụ: Mở mới 1 Cửa hàng thương mại và 5 điểm dịch vụ sửa chữa để kinh doanh đa dạng các sản phẩm xe tại các Cửa hàng và nghiên cứu phát triển dịch vụ mới.

- Ngành Gạo: Dùng các Nhà máy không có lợi thế về vị trí và giá cả đầu vào, tập trung và tăng năng lực cho chiến lược phát triển sản phẩm Gạo chất lượng cao (gia tăng giá trị từ chất xám, kỹ năng, chất lượng sản phẩm, nguyên liệu đầu vào, ...)

- Ngành Phân bón và Lúa giống: hợp tác phân phối các sản phẩm Phân bón có hiệu quả cùng với Lúa giống của Công ty trên cơ sở tận dụng lợi thế đại lý có sẵn của cả hai hệ thống Phân bón và Lúa giống.

- Thành lập hệ thống cửa hàng bán lẻ theo mô hình chuỗi chuyên phân phối các sản phẩm chăm sóc và hỗ trợ cho sức khỏe. Mục tiêu trọng tâm khởi đầu phát triển cho năm 2018 là Thị trường An Giang.

3.3.2. Duy trì và phát triển thị trường

Xây dựng chính sách phù hợp để duy trì thị phần, tăng cường và đổi mới công tác xúc tiến phát triển khách hàng và thị trường.

3.3.3. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo mô hình kinh doanh chuyên đổi

Thành lập phát triển ngành mới với các sản phẩm Phân bón, Lúa giống, hệ thống cửa hàng bán lẻ sản phẩm chức năng về sức khỏe... Khi ổn định sẽ chuyển trực thuộc ngành Thương mại - Dịch vụ.

3.3.4. Về tài chính

Tối đa hóa hiệu quả sử dụng vốn, quản lý an toàn tài chính, lập kế hoạch và ngân sách tài chính cụ thể trong từng giai đoạn cho từng ngành hàng, đơn vị.

3.3.5. Phát triển nguồn nhân lực

Sắp xếp, tuyển dụng nhân sự phù hợp và tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo, xây dựng chính sách lương, thưởng, đãi ngộ phù hợp với năng lực lao động để khuyến khích gia tăng giá trị lao động, tạo môi trường chuyên nghiệp và thân thiện, tinh thần chia sẻ trong tập thể Cán bộ - Nhân viên giúp Cán bộ - Nhân viên hăng say trong lao động, gắn bó lâu dài với Công ty.

3.3.6. Quản trị rủi ro

Quan tâm, chú trọng hơn trong quản trị rủi ro hoạt động sản xuất kinh doanh như rủi ro tỷ giá, lãi suất hay thị trường, khách hàng.

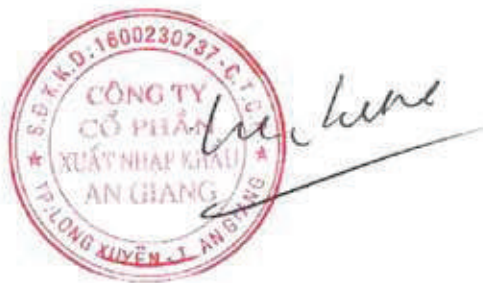
Năm 2018 là năm thứ ba của Nhiệm kỳ Hội đồng quản trị lần thứ III (2016 - 2020), Hội đồng quản trị phấn đấu thực hiện thành công định hướng và những trọng trách được ĐHĐCĐ giao phó, đưa Công ty ngày càng phát triển bền vững và mang đến lợi ích tốt nhất cho Người lao động và Cổ đông.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin trân trọng cảm ơn sự tín nhiệm, ủng hộ của quý Cổ đông và Nhà đầu tư, cảm ơn sự hợp tác tích cực của khách hàng, đối tác trong và ngoài nước. Đặc biệt, tôi chân thành cảm ơn tất cả CBNV Công ty Angimex đã cùng chung sức, chung lòng vì sự phát triển của Công ty đến ngày hôm nay và hy vọng sẽ tiếp tục chấp cánh, phát triển trên những thành công ngày hôm qua của mình.

Trân trọng,

An Giang, ngày 01 tháng 3 năm 2018

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN VĂN TIẾN



V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1.1. Hội đồng quản trị.

1.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị.

Thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2017 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

STT	Danh sách thành viên HĐQT	Tỷ lệ sở hữu CP		Thành viên HĐQT		Số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các công ty khác
		Cổ phần đại diện	Cổ phần cá nhân	Độc lập	Không điều hành	
1	Nguyễn Văn Tiến Chủ tịch	11,17%	0,56%		x	2
2	Chu Thị Phương Anh Thành viên	17%	0%		x	1
3	Đinh Thị Lan Phương Thành viên kiêm TGD	0%	0%	Không còn là thành viên HĐQT kể từ ngày 6/6/2017		
4	Cao Minh Lãm Thành viên	0%	0,46%	Không còn là thành viên HĐQT kể từ ngày 22/6/2017		
5	Nguyễn Thanh Sử Thành viên	0%	0%		x	4
6	Vũ Thu Mười Thành viên kiêm TGD	0%	0%	Được bổ nhiệm là Thành viên HĐQT thay thế kể từ ngày 6/6/2017		5
7	Đoàn Minh Thư Thành viên	0%	0%	Được bổ nhiệm là Thành viên HĐQT thay thế kể từ ngày 22/6/2017		1

1.1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban chuyên trách mà hoạt động thông qua các Phòng chức năng của Công ty, phân công cho người phụ trách Phòng về từng vấn đề như lương thưởng, nhân sự, đầu tư phát triển để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

1.1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị đã thực hiện việc quản lý, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế quản trị và Luật Doanh nghiệp. Mọi quyết định của Hội đồng quản trị đều được xem xét cẩn trọng, đảm bảo tính khách quan, minh bạch, đảm bảo sự cân đối hài hòa lợi ích của Công ty, của cổ đông, đối tác, cộng đồng và quyền lợi của người lao động; đồng thời củng cố nền tảng vững chắc cho sự phát triển lâu dài của Công ty.

- Thường xuyên theo dõi, giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị thông qua các Báo cáo, thông qua các cuộc họp định kỳ hàng quý của Hội đồng quản trị hoặc trực tiếp tham gia các cuộc họp giao ban của Ban điều hành cùng Cán bộ quản lý.

- Hội đồng quản trị đã tổ chức 9 phiên họp định kỳ và bất thường trong năm để xem xét, đánh giá, hoạch định hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Tất cả các vấn đề được thông qua trong các cuộc họp đã được liệt kê trong Báo cáo tình hình quản trị Công ty.

- Những việc làm chưa hoàn tất:

o Sửa đổi Điều lệ Công ty phù hợp theo Luật doanh nghiệp 2014 và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty đã được dự thảo xong và sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

o Việc chuyển nhượng phần vốn của Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (VLF) tại Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long còn đang trong quá trình thực hiện.

- Thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định, công khai và minh bạch.

1.1.4. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Thư ký Công ty thường xuyên cập nhật các văn bản, quy định của pháp luật về công tác quản trị. Các thành viên sẽ tham gia khi các cơ sở đào tạo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có các khóa đào tạo phù hợp.

1.2. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát.

1.2.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích đã nhận trong năm 2017.

- Hội đồng quản trị: không.
- Ban Kiểm soát: 48,6 triệu đồng (thù lao của năm 2016)
- Thư ký Công ty: 18 triệu đồng (thù lao của năm 2016).

1.2.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

1.2.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với Cổ đông nội bộ:

Công ty có các giao dịch với các Công ty mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát đang là thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên:

	Năm 2017 (VND)
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang (SAGICO)	
- Nhận chia cổ tức	7.625.920.332
- Bán sản phẩm (gạo, tấm)	186.824.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku - MST 9020	
- Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	4.406.676.700
- Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	661.078.800
- Nhận chia cổ tức	1.134.500.000
Công ty CP Docimexco	
- Mua gạo	152.800.000
- Chiết khấu hàng ký gửi	9.245.454
Công ty CP Dược Lâm Đồng (LADORPHAR)	
- Mua thảo dược Herbaga	163.636.200

1.2.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty luôn duy trì việc cập nhật các quy định và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan đến quản trị Công ty nói chung cũng như các quy chế quản trị Công ty nói riêng, minh bạch trong hoạt động và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật.

An Giang, ngày 01 tháng 3 năm 2018

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN VĂN TIẾN

A photograph of a business meeting. In the foreground, a person's hand is held palm up, gesturing. In the background, another person is writing in a notebook. On the table, there are several documents, including a pie chart and a bar chart. The text '2. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT' is overlaid in the center in a bold, red font.

2. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát được quy định theo Luật doanh nghiệp ban hành ngày 26/11/2014, theo Điều lệ Công ty sửa đổi lần thứ 5 ban hành ngày 11/04/2014, theo Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát ban hành năm 2012 và các quy định có liên quan;

Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn, Ban kiểm soát xin báo cáo đến quý cổ đông kết quả hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2017 như sau:

Sau kỳ ĐHCĐ thường niên từ ngày 08/04/2016 (Nhiệm kỳ 2016-2020) và tính đến ngày hôm nay, Ban kiểm soát có cơ cấu như sau:

2.1. Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát năm 2017:

- Ông Trần Hữu Hiệp : Trưởng ban Kiểm soát
- Bà Đỗ Ngọc Yến : Thành viên
- Ông Võ Văn Ngọc : Thành viên

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2017:

- Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc Điều hành trong việc quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh công ty. Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý trong các hoạt động kinh doanh trong năm 2017 theo các nghị quyết của ĐHCĐ, HĐQT.

- Kiểm tra tính hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

- Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và cả năm 2017 của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý-tình hình quản trị Công ty của Hội đồng quản trị và thẩm định các báo cáo trình tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

- Trưởng Ban kiểm soát tham gia đầy đủ các cuộc họp HĐQT theo thư mời. Kiểm tra, giám sát việc ban hành và thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và Ban điều hành.

- Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro của công ty.

- Giám sát hoạt động cải tổ Angimex giai đoạn 1 năm 2017-2018 và việc lập kế hoạch sản xuất kinh cho năm 2018.

- Định kỳ trao đổi về công tác kiểm tra, giám sát và báo cáo hoạt động giữa các thành viên trong Ban kiểm soát.

- Các cuộc họp của Ban kiểm soát và kết quả các cuộc họp:

Stt	Các lần họp BKS	Thành phần họp (tv)	Nội dung	Kết quả cuộc họp
1	Họp lần thứ 1, ngày 12/04/2017	3	- Phân công nhiệm vụ năm 2017 - Phân công kiểm kê tài hàng hóa, tài sản 6 tháng đầu năm 2017 - Giám sát các hoạt động bất thường tại Công ty	1. Ông Trần Hữu Hiệp làm Trưởng BKS, chịu trách nhiệm chung 2. Ông Võ Văn Ngọc làm Thành viên, chịu trách nhiệm kiểm soát nội bộ và giám sát tiến độ cải tổ Angimex 3. Bà Đỗ Ngọc Yến, chịu trách nhiệm kiểm soát, thẩm định tài chính.
2	Họp lần thứ 2, ngày 15/11/2017	3	- Phân công kiểm kê tài hàng hóa, tài sản cuối năm 2017 - Kiểm tra, đánh giá công tác lập BCTC năm 2017 và thẩm định Báo cáo tài chính năm 2017	- Phân công Ông Võ Văn Ngọc phối hợp với kiểm toán Ernst & Young kiểm kê hàng hóa, tài sản cuối năm 2017 của Công ty - Phân công Ông Trần Hữu Hiệp thẩm định báo cáo tài chính công ty năm 2017

2.3. Kết quả hoạt động kiểm tra giám sát của Ban kiểm soát trong năm 2017:

2.3.1. Về tình hình tài chính, kế toán của Công ty:

- Ban kiểm soát đánh giá cao việc lựa chọn Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán cho Công ty. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu về các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành, trong việc tổ chức công tác tài chính kế toán, thực hiện hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính đầy đủ hàng quý, 6 tháng, năm, đảm bảo tính chính xác, trung thực hợp pháp.

- Ban kiểm soát xác nhận số liệu tài chính năm 2017 được đưa ra trong báo cáo của HĐQT trình ĐHCĐ là thể hiện tính trung thực tình hình tài chính hiện tại của Công ty. Việc lập báo cáo tài chính năm 2017 được tiến hành khẩn trương nhanh chóng, chính xác và kịp thời, không có sự chênh lệch với số liệu của kiểm toán E&Y nào là đáng kể.

- Những số liệu chính về tình hình tài chính đến ngày 31/12/2017:

Bảng 1: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2017:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	550.614	564.718
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	137.740	157.403
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.800	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	57.314	52.816
IV. Hàng tồn kho	323.724	347.607
V. Tài sản ngắn hạn khác	4.036	6.892
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	168.435	176.630
I. Các khoản phải thu dài hạn	486	381
II. Tài sản cố định	144.131	147.479
III. Tài sản dở dang dài hạn	248	9.248
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14.561	10.561
V. Tài sản dài hạn khác	9.009	8.961
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	719.049	741.348
A. NỢ PHẢI TRẢ	358.970	391.434
I. Nợ ngắn hạn	352.927	382.023
II. Nợ dài hạn	6.043	9.411
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	360.079	349.914
I. Vốn cổ phần	182.000	182.000
II. Quỹ đầu tư phát triển	120.464	117.254
III. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.021	5.021
IV. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	52.594	45.639

2. Về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Trong năm qua, ngành gạo xuất khẩu Việt Nam tiếp nối 1 năm không thuận lợi, Công ty cũng bị ảnh hưởng, mặc dù đã phấn đấu tối đa kết quả: Doanh thu và sản lượng đều vượt kế hoạch và vượt so với cùng kỳ, nhưng kết quả kinh doanh vẫn lỗ, kể cả gạo nội địa cũng lỗ, chủ yếu gồm các nguyên nhân:

o Giá tồn kho năm 2016 chuyển qua là cao.

o Hợp đồng đã ký dài hạn (gạo nội địa) giá bất ngờ tăng cao, không mua đủ và chuẩn bị kịp hàng tồn kho cho các hợp đồng này.

- Ngành gạo xuất khẩu (chiếm tỷ trọng doanh thu và lợi nhuận lớn) nhưng không đạt mục tiêu về lợi nhuận.

- Mặc dù ngành TMDV đạt chỉ tiêu kinh doanh, nhưng có dấu hiệu khó tăng lợi nhuận và đẩy mạnh doanh số trừ khi có giải pháp đột phá dẫn tới kinh doanh toàn Công ty không hoàn thành mục tiêu lợi nhuận theo kế hoạch mà ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 đặt ra

o Trong năm 2017, Ban kiểm soát nhận thấy không có bất kỳ dấu hiệu bất thường nào trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tất cả các hoạt động của Công ty đều tuân thủ đúng luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật.

o Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty và số liệu kiểm toán đã được kiểm tra chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác và hợp pháp trong việc ghi chép số liệu.

o Công ty đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về công bố thông tin và minh bạch trên thị trường chứng khoán.

Bảng 2: Số liệu về kết quả kinh doanh tính đến ngày 31/12/2017:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.255.748	1.903.254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.769	1.330
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.253.979	1.901.923
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	2.119.946	1.781.139
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.033	120.783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.662	12.395
7. Chi phí tài chính	10.988	19.807
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	9.752	15.282
8. Chi phí bán hàng	116.642	99.866
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.299	12.958
10. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh	8.766	547
11. Thu nhập khác	4.113	6.364
12. Chi phí khác	651	251
13. Lợi nhuận khác	3.462	6.113
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.228	6.661
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.265	6.420

2.4. Về công tác quản trị và điều hành công ty năm 2017:

2.4.1. Hội đồng quản trị

- HĐQT đã thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ của mình, tuân thủ đúng luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán hiện hành, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật.

- HĐQT đã có nỗ lực trong việc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2017, định kỳ có báo cáo kết quả và tiến độ thực hiện.

- Các nghị quyết của HĐQT đã được ban hành tuân thủ đúng thẩm quyền của HĐQT, nội dung của các nghị quyết này tuân thủ đúng luật, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông.

2.4.2. Ban Điều hành

- Ban kiểm soát nhận thấy rằng Ban điều hành đã có nỗ lực trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, nhằm mang hiệu quả cho một cách tốt nhất, tuân thủ đúng các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ năm 2017.

- Đặc biệt có đẩy mạnh công tác đào tạo nghiệp vụ quản lý, chú trọng nguồn lực nhân sự, nhằm tạo nguồn và tạo động lực làm việc cho đội ngũ quản lý, đây cũng là tài sản quý giá và có giá trị lâu dài của công ty.

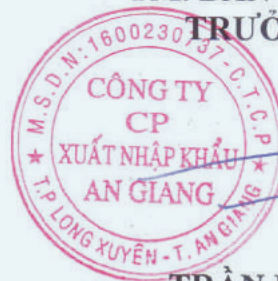
2.4.3. Kết luận

- Các hoạt động của công ty đều tuân thủ pháp luật, chấp hành đúng nghị quyết của ĐHĐCĐ và nghị quyết của HĐQT, hoạt động công bố thông tin của công ty được tiến hành đầy đủ, kịp thời, tuân thủ đúng luật chứng khoán và các quy chế, quy định của doanh nghiệp niêm yết.

- Trong năm 2017, mặc dù HĐQT và Ban điều hành rất nỗ lực, phấn đấu trong hoạt động sản xuất kinh doanh đã bảo toàn và phát triển vốn tuy vượt chỉ tiêu về doanh thu và sản lượng, nhưng không hoàn thành về lợi nhuận của ĐHĐCĐ năm 2017 giao, trong đó có phần trách nhiệm của Ban kiểm soát. Trong năm 2018 tình hình có những dấu hiệu khả quan hơn, BKS rất hi vọng năm 2018 sẽ hoàn thành cả 3 chỉ tiêu doanh thu, sản lượng tiêu thụ và lợi nhuận.

An Giang, ngày 27 tháng 2 năm 2018

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



TRẦN HỮU HIỆP





VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và dịch vụ sửa chữa.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch	
Ông Đoàn Minh Thư	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2017
Ông Cao Minh Lãm	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	
Bà Chu Thị Phương Anh	Thành viên	
Bà Vũ Thu Mười	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2017
Bà Đinh Thị Lan Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban
Ông Võ Văn Ngọc	Thành viên
Bà Đỗ Ngọc Yến	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thu Mười	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2017
Bà Đinh Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2017
Ông Võ Thanh Bào	Giám đốc Điều hành	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Vũ Thu Mười. Ông Võ Thanh Bào được Bà Vũ Thu Mười ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Giấy Ủy quyền số 01.2018/XNK/UQ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Võ Thanh Bào
Giám đốc Điều hành

Ngày 5 tháng 2 năm 2018

Số tham chiếu: 61063740/19357343

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) được lập ngày 5 tháng 2 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2014-004-1

Vương Văn Minh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3446-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		550.614.189.918	564.718.358.907
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	137.740.105.542	157.403.326.113
111	1. Tiền		5.140.105.542	5.483.326.113
112	2. Các khoản tương đương tiền		132.600.000.000	151.920.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		27.800.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		27.800.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		57.313.848.956	52.815.736.685
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	50.612.980.751	48.160.582.106
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.252.191.333	3.199.354.309
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.395.840.182	2.153.479.370
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(947.163.310)	(697.679.100)
140	IV. Hàng tồn kho	8	323.724.632.897	347.607.458.072
141	1. Hàng tồn kho		325.402.885.315	352.489.546.044
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.678.252.418)	(4.882.087.972)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.035.602.523	6.891.838.037
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		951.764.855	933.500.394
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.637.029.633	5.114.088.224
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	446.808.035	844.249.419
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		168.435.154.330	176.629.870.631
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		486.000.000	381.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		486.000.000	381.000.000
220	II. Tài sản cố định		144.130.670.637	147.479.041.302
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	114.151.745.558	117.715.801.223
222	Nguyên giá		264.588.551.403	253.646.487.403
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(150.436.805.845)	(135.930.686.180)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	29.978.925.079	29.763.240.079
228	Nguyên giá		30.190.901.746	29.903.801.746
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(211.976.667)	(140.561.667)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		248.068.800	9.248.078.953
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	248.068.800	9.248.078.953
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	14.561.098.000	10.561.098.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.1	14.451.148.000	10.451.148.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		109.950.000	109.950.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.009.316.893	8.960.652.376
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.824.559.871	7.554.977.359
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	1.184.757.022	1.405.675.017
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		719.049.344.248	741.348.229.538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		358.970.828.214	391.434.411.675
310	I. Nợ ngắn hạn		352.927.400.922	382.023.433.133
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	21.289.193.417	25.176.803.473
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	14.862.042.853	6.593.161.985
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	149.012.311	132.857.488
314	4. Phải trả người lao động		6.968.307.581	8.887.627.007
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.114.645.656	1.353.179.230
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.851.763.186	4.116.194.565
320	7. Vay ngắn hạn	19	294.478.765.223	328.004.795.830
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	8.213.670.695	7.758.813.555
330	II. Nợ dài hạn		6.043.427.292	9.410.978.542
337	1. Phải trả dài hạn khác		120.000.000	120.000.000
338	2. Vay dài hạn	19	-	2.348.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		5.923.427.292	6.942.978.542
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		360.078.516.034	349.913.817.863
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	360.078.516.034	349.913.817.863
411	1. Vốn cổ phần		182.000.000.000	182.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.000.000.000	182.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		120.464.000.000	117.254.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.021.000.000	5.021.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.593.516.034	45.638.817.863
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		41.328.817.862	39.219.057.569
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		11.264.698.172	6.419.760.294
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		719.049.344.248	741.348.229.538



Nguyễn Khánh Linh
Người lập
Ngày 5 tháng 2 năm 2018



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bào
Giám đốc Điều hành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02-DN
ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.255.748.110.785	1.903.253.692.568
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(1.768.898.052)	(1.330.922.638)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.253.979.212.733	1.901.922.769.930
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(2.119.946.474.465)	(1.781.139.367.897)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		134.032.738.268	120.783.402.033
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	15.662.856.019	12.395.172.619
22	7. Chi phí tài chính	24	(10.988.418.450)	(19.807.495.277)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.751.753.520)	(15.281.916.224)
25	8. Chi phí bán hàng		(116.642.462.141)	(99.866.125.759)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(13.298.660.222)	(12.957.575.639)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		8.766.053.474	547.377.977
31	11. Thu nhập khác	26	4.112.703.014	6.364.020.752
32	12. Chi phí khác	26	(650.657.849)	(250.741.321)
40	13. Lợi nhuận khác	26	3.462.045.165	6.113.279.431
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.228.098.639	6.660.657.408
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(742.482.473)	(148.691.009)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	(220.917.995)	(92.206.105)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.264.698.171	6.419.760.294
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	619	292
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	619	292



Nguyễn Khánh Linh
Người lập
Ngày 5 tháng 2 năm 2018



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bào
Giám đốc Điều hành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B03-DN
VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		12.228.098.639	6.660.657.408
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	20.423.165.181	20.314.554.834
03	Hoàn nhập dự phòng		(2.954.351.344)	(1.570.448.049)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24	226.365.259	1.389.335.155
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.004.764.620)	(9.971.999.772)
06	Chi phí lãi vay	24	9.751.753.520	15.281.916.224
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.670.266.635	32.104.015.800
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(1.952.754.626)	53.150.044.966
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		27.086.660.729	(98.304.564.594)
11	Tăng các khoản phải trả		5.017.282.301	1.436.032.953
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(287.846.973)	773.041.524
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.769.413.571)	(15.423.723.577)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(345.041.089)	(9.706.271.543)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.568.489.250)	(1.381.691.958)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		44.850.664.156	(37.353.116.429)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(8.748.677.522)	(17.790.218.998)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		378.354.545	119.090.909
23	Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng		(30.117.000.000)	(3.100.000.000)
24	Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		2.317.000.000	28.540.000.000
27	Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức nhận được		7.756.768.352	10.286.112.809
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.413.554.625)	18.054.984.720
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền vay đã nhận		1.615.392.306.206	1.885.812.230.506
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.651.492.328.913)	(1.907.392.975.023)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	21.3	-	(36.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		(36.100.022.707)	(57.980.744.517)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B03-DN
VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(19.662.913.176)	(77.278.876.226)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		157.403.326.113	234.682.100.627
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(307.395)	101.712
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	137.740.105.542	157.403.326.113



Nguyễn Khánh Linh
Người lập

Ngày 5 tháng 2 năm 2018



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bào
Giám đốc Điều hành

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay sát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; dịch vụ sửa chữa.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 332 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 335).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- * Nguyên vật liệu và hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- * Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập trên báo cáo hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

* Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

* Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

* Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ này được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi

các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.157.381.553	3.261.005.901
Tiền gửi ngân hàng	2.982.723.989	2.222.320.212
Các khoản tương đương tiền	132.600.000.000	151.920.000.000
TỔNG CỘNG	137.740.105.542	157.403.326.113

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,2% đến 5,5% mỗi năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	50.596.975.751	48.148.942.106
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH Một Thành viên	9.246.564.860	6.688.706.340
- DGL Commodities Inc	-	9.099.215.775
- Các khách hàng khác	41.350.410.891	32.361.019.991
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	16.005.000	11.640.000
TỔNG CỘNG	50.612.980.751	48.160.582.106
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(947.163.310)	(697.679.100)
GIÁ TRỊ THUẦN	49.665.817.441	47.462.903.006

Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 19).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Honda Việt Nam	3.687.312.775	1.519.395.991
Công ty Cổ phần Cơ Khí Chế Tạo Máy Long An	-	642.824.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Long An	1.307.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	257.878.558	1.037.134.318
TỔNG CỘNG	5.252.191.333	3.199.354.309

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	1.486.329.999	616.688.276
Tạm ứng	374.573.183	500.594.094
Các khoản khác	534.937.000	1.036.197.000
TỔNG CỘNG	2.395.840.182	2.153.479.370

8. HÀNG TỒN KHO

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	189.750.125.277	(717.986.368)	188.403.449.400	(3.593.753.883)
Hàng hóa	125.008.995.006	(960.266.050)	150.938.400.856	(1.288.334.089)
Nguyên vật liệu	3.129.262.837	-	11.121.939.189	-
Hàng gửi đi bán	4.868.290.396	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	2.646.211.799	-	2.025.756.599	-
TỔNG CỘNG	325.402.885.315	(1.678.252.418)	352.489.546.044	(4.882.087.972)

Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(4.882.087.972)	(6.561.939.571)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(1.678.252.418)	(4.882.087.972)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	4.882.087.972	6.561.939.571
Số cuối năm	(1.678.252.418)	(4.882.087.972)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐVT: VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	114.894.542.716	117.429.613.592	14.658.139.855	6.664.191.240	253.646.487.403
Mua sắm mới	-	8.560.674.476	-	344.718.000	8.905.392.476
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.251.446.832	-	-	-	8.251.446.832
Thanh lý trong năm	(2.027.850.130)	(3.888.525.178)	(220.000.000)	(78.400.000)	(6.214.775.308)
Phân loại lại	(318.780.000)	318.780.000	-	-	-
Số cuối năm	120.799.359.418	122.420.542.890	14.438.139.855	6.930.509.240	264.588.551.403
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	25.918.488.801	28.183.155.199	3.738.007.143	3.369.775.096	61.209.426.239

Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(56.022.622.637)	(67.791.305.357)	(7.382.835.662)	(4.733.922.524)	(135.930.686.180)
Khấu hao trong năm	(6.473.386.678)	(11.872.197.139)	(1.304.558.193)	(701.608.171)	(20.351.750.181)
Thanh lý	2.127.155.535	3.468.963.846	171.111.135	78.400.000	5.845.630.516
Số cuối năm	(60.368.853.780)	(76.194.538.650)	(8.516.282.720)	(5.357.130.695)	(150.436.805.845)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	58.871.920.079	49.638.308.235	7.275.304.193	1.930.268.716	117.715.801.223
Số cuối năm	60.430.505.638	46.226.004.240	5.921.857.135	1.573.378.545	114.151.745.558

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐVT: VNĐ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	29.642.426.746	261.375.000	29.903.801.746
Mua sắm mới	-	287.100.000	287.100.000
Số cuối năm	29.642.426.746	548.475.000	30.190.901.746
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(140.561.667)	(140.561.667)
Hao mòn trong năm	-	(71.415.000)	(71.415.000)
Số cuối năm	-	(211.976.667)	(211.976.667)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	29.642.426.746	120.813.333	29.763.240.079
Số cuối năm	29.642.426.746	336.498.333	29.978.925.079

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

ĐVT: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	-	3.802.402.540
Chi phí cải tạo nhà máy	-	5.076.510.340
Các công trình khác	248.068.800	369.166.073
TỔNG CỘNG	248.068.800	9.248.078.953

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

ĐVT: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 12.1)	14.451.148.000	10.451.148.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	109.950.000	109.950.000
TỔNG CỘNG	14.561.098.000	10.561.098.000

12.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Công ty nhận đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cuối năm		Số đầu năm
			Giá gốc VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VNĐ
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Siêu thị	25	11.500.000.000	25	7.500.000.000
Công ty Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96	2.951.148.000	32,96	2.951.148.000
TỔNG CỘNG			14.451.148.000		10.451.148.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí san lấp mặt bằng	3.456.570.136	3.547.570.132
Công cụ và dụng cụ	1.051.067.617	1.719.380.404
Khác	3.316.922.118	2.288.026.823
TỔNG CỘNG	7.824.559.871	7.554.977.359

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Honda Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	16.169.338.254	20.103.829.131
Khác	5.119.855.163	5.072.974.342
TỔNG CỘNG	21.289.193.417	25.176.803.473

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Commerce Moderne Sal	2.480.715.720	-
DLD Commodities Trading	5.585.555.425	-
Everwell PTE Ltd	3.851.050.549	2.506.096.118
Nhà cung cấp khác	2.944.721.159	4.087.065.867
TỔNG CỘNG	14.862.042.853	6.593.161.985

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

ĐVT: VNĐ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Khác	-	3.952.722	(3.952.722)	-
Thuế thu nhập cá nhân	132.857.488	431.366.795	(415.211.972)	149.012.311
TỔNG CỘNG	132.857.488	435.319.517	(419.164.694)	149.012.311
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	844.249.419	345.041.089	(742.482.473)	446.808.035

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	711.998.282	729.658.333
Chi phí vận chuyển	332.363.760	201.012.565
Các khoản khác	1.070.283.614	422.508.332
TỔNG CỘNG	2.114.645.656	1.353.179.230

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	2.434.184.393	1.698.615.772
TỔNG CỘNG	4.851.763.186	4.116.194.565

19. VAY

ĐVT: VNĐ

	Số phát sinh trong năm				
	Số đầu năm	Vay	Trả nợ gốc vay	Đánh giá lại	Số cuối năm
Ngắn hạn	328.004.795.830	1.615.392.306.206	(1.649.144.328.913)	225.992.100	294.478.765.223
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	323.203.660.000	1.614.566.343.155	(1.643.517.230.032)	225.992.100	294.478.765.223
Vay cá nhân	3.629.135.830	825.963.051	(4.455.098.881)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.172.000.000	-	(1.172.000.000)	-	-
Vay dài hạn	3.520.000.000	-	(3.520.000.000)	-	-
Vay ngân hàng	3.520.000.000	-	(3.520.000.000)	-	-
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	1.172.000.000	-	(1.172.000.000)	-	-
Vay dài hạn	2.348.000.000	-	(2.348.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	330.352.795.830	1.615.392.306.206	(1.651.492.328.913)	225.992.100	294.478.765.223

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất % năm</i>	<i>Tài sản thế chấp</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	8.980.700	204.221.118.000	Từ 2 đến 3 tháng từ ngày giải ngân	Từ 2,2 đến 3	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Cần Thơ		57.914.686.800	90 ngày từ ngày giải ngân	Từ 3,22 đến 4	Hàng tồn kho trị giá 45.480.000.000 VND và các khoản phải thu trị giá 177.372.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Long Xuyên		13.554.407.950	Từ 25 ngày đến 3 tháng từ ngày giải ngân	5,2	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh An Giang		14.437.152.473	Từ 25 ngày đến 3 tháng từ ngày giải ngân	5,2	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	110.000	2.501.400.000	Từ 2 đến 3 tháng từ ngày giải ngân	2,3	Tín chấp
		1.850.000.000		5,1	
TỔNG CỘNG		294.478.765.223			

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vào ngày 1 tháng 1	7.758.813.555	5.407.137.555
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 21.1)	1.100.000.000	3.348.000.000
Sử dụng quỹ	(645.142.860)	(996.324.000)
Vào ngày 31 tháng 12	8.213.670.695	7.758.813.555

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

ĐVT: VNĐ

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	182.000.000.000	112.527.000.000	5.021.000.000	83.694.057.569	383.242.057.569
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	6.419.760.294	6.419.760.294
Chia cổ tức	-	-	-	(36.400.000.000)	(36.400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.348.000.000)	(3.348.000.000)
Trích lập quỹ	-	4.727.000.000	-	(4.727.000.000)	-
Số cuối năm	182.000.000.000	117.254.000.000	5.021.000.000	45.638.817.863	349.913.817.863
Năm nay					
Số đầu năm	182.000.000.000	117.254.000.000	5.021.000.000	45.638.817.863	349.913.817.863
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	11.264.698.171	11.264.698.171
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Trích lập quỹ	-	3.210.000.000	-	(3.210.000.000)	-
Số đầu năm	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	52.593.516.034	360.078.516.034

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VNĐ)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VNĐ)	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	94.371.500.000	9.437.150	94.371.500.000	9.437.150
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51.265.500.000	5.126.550	51.265.500.000	5.126.550
Các cổ đông khác	36.363.000.000	3.636.300	36.363.000.000	3.636.300
TỔNG CỘNG	182.000.000.000	18.200.000	182.000.000.000	18.200.000

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức công bố	-	(36.400.000.000)
Cổ tức đã chi trả	-	(36.400.000.000)

21.4 Cổ phiếu

ĐVT: VNĐ

	Số lượng cổ phiếu	
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	2.255.748.110.785	1.903.253.692.568
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.703.684.547.469	1.419.789.004.396
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	552.063.563.316	483.464.688.172
Các khoản giảm trừ	(1.768.898.052)	(1.330.922.638)
Doanh thu thuần	2.253.979.212.733	1.901.922.769.930
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.702.042.853.431	1.418.458.081.758
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	551.936.359.302	483.464.688.172

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cổ tức	8.813.871.332	5.753.011.911
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.812.538.743	4.099.896.952
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.934.700.944	2.375.286.156
Lãi bán hàng trả chậm	101.745.000	119.677.600
Khác	-	47.300.000
TỔNG CỘNG	15.662.856.019	12.395.172.619

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng nông sản	1.615.356.487.357	1.342.427.433.613
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng	504.589.987.108	438.711.934.284
TỔNG CỘNG	2.119.946.474.465	1.781.139.367.897

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	9.751.753.520	15.281.916.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.010.299.671	3.136.243.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	226.365.259	1.389.335.155
TỔNG CỘNG	10.988.418.450	19.807.495.277

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.072.132.481.572	1.737.557.614.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.137.232.174	86.726.888.636
Chi phí nhân công	48.751.113.330	35.654.947.442
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 9 và 10)	20.423.165.181	20.314.554.834
Chi phí bằng tiền khác	18.443.604.571	13.709.064.295
TỔNG CỘNG	2.249.887.596.828	1.893.963.069.295

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	4.112.703.014	6.364.020.752
Tiền hoa hồng	1.457.218.032	1.512.168.877
Lãi do thanh lý tài sản cố định	378.354.545	119.090.909
Tiền phạt nhận được	-	1.727.528.128
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gộp từ Chính phủ	-	682.868.633
Thu nhập khác	2.277.130.437	2.322.364.205
Chi phí khác	650.657.849	250.741.321
Chi phí hỗ trợ	199.297.587	-
Chi phí khác	451.360.262	250.741.321
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	3.462.045.165	6.113.279.431

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1. Chi phí thuế TNDN:

ĐVT: VND

	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	742.482.473	148.691.009
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	220.917.995	92.206.105
TỔNG CỘNG	963.400.468	240.897.114

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

ĐVT: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.228.098.639	6.660.657.408
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	2.445.619.728	1.332.131.482
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Thu nhập cổ tức	(1.762.774.266)	(1.150.602.382)
Các khoản khác	280.555.006	59.368.014
Chi phí thuế TNDN	963.400.468	240.897.114

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế tài sản TNDN hoãn lại với biến động trong năm báo cáo như sau:

ĐVT: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.184.685.458	1.388.595.708	(203.910.250)	(77.073.592)
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	71.564	435.031	(363.467)	18.156.043
Khác	-	16.644.278	(16.644.278)	(33.288.556)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.184.757.022	1.405.675.017		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(220.917.995)	(92.206.105)

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

ĐVT: VNĐ

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	Bán gạo	4.406.676.700	7.684.800.000
		Cho thuê kho	661.078.800	641.638.800
		Nhận chia cổ tức	1.134.500.000	1.189.059.235
		Thù lao của Hội đồng thành viên	453.800.000	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Công ty liên doanh	Nhận chia cổ tức	7.625.920.332	4.563.952.676
		Bán gạo	186.824.000	138.225.000
		Góp vốn	4.000.000.000	-
		Thù lao của Hội đồng thành viên	40.000.000	-

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

ĐVT: VNĐ

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Công ty liên doanh	Bán gạo	16.005.000	11.640.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	2.591.574.575	1.942.376.382

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động thuộc Tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.914.778.767	1.079.671.233
Từ 1 - 5 năm	3.533.888.219	172.931.507
TỔNG CỘNG	5.448.666.986	1.252.602.740

30. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

ĐVT: VNĐ

	Lương thực	Xe gắn máy	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017			
<i>Doanh thu</i>			
Doanh thu khách hàng bên ngoài	1.703.684.547.469	552.063.563.316	2.255.748.110.785
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Kết quả của bộ phận	86.686.366.074	47.346.372.194	134.032.738.268
Chi phí không phân bổ	-	-	(129.941.122.363)
Thu nhập tài chính	-	-	15.662.856.019
Chi phí tài chính	-	-	(10.988.418.450)
Thu nhập khác	-	-	3.462.045.165
Lợi nhuận trước thuế	-	-	12.228.098.639
Thuế TNDN hiện hành	-	-	(742.482.473)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(220.917.995)
Lợi nhuận sau thuế trong năm			11.264.698.171
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017			
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tài sản của bộ phận	409.766.841.149	101.203.880.132	510.970.721.281
Tiền và tương đương tiền	-	-	137.740.105.542
Tài sản không phân bổ	-	-	70.338.517.425
Tổng tài sản			719.049.344.248
Nợ phải trả của bộ phận	19.560.716.437	16.208.627.642	35.769.344.079
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	323.201.484.135
Tổng nợ phải trả			358.970.828.214

30. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau: (tiếp theo)

ĐVT: VNĐ

	Lương thực	Xe gắn máy	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			
<i>Doanh thu</i>			
Doanh thu khách hàng bên ngoài	1.419.789.004.396	483.464.688.172	1.903.253.692.568
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Kết quả của bộ phận	76.030.648.145	44.752.753.888	120.783.402.033
Chi phí không phân bổ	-	-	(112.823.701.398)
Thu nhập tài chính	-	-	12.395.172.619
Chi phí tài chính	-	-	(19.807.495.277)

Thu nhập khác	-	-	6.113.279.431
Lợi nhuận trước thuế	-	-	6.660.657.408
Thu nhập thuế TNDN hiện hành	-	-	(148.691.009)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(92.206.105)
Lợi nhuận sau thuế trong năm			6.419.760.294
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016			
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tài sản của bộ phận	431.335.006.423	101.387.204.272	532.722.210.695
Tiền và tương đương tiền	-	-	157.403.326.113
Tài sản không phân bổ	-	-	51.222.692.730
Tổng tài sản			741.348.229.538
Nợ phải trả của bộ phận	10.963.295.092	20.144.029.131	31.107.324.223
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	360.327.087.452
Tổng nợ phải trả			391.434.411.675

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.264.698.171	6.419.760.294
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.100.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	11.264.698.171	5.319.760.294
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ) (Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	619	292

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2016 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 22 tháng 4 năm 2017.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2017 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Nguyễn Khánh Linh
Người lập
Ngày 5 tháng 2 năm 2018



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bào
Giám đốc Điều hành

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang

Điện thoại: 84-296-3 841 548

Fax: 84-296-3 843 239

Email: rice@angimex.com.vn

Website: www.angimex.com.vn